

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 59/2025/DS-ST

Ngày **17/4/2025**

V/v: “*Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Danh

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Huế – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà .

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên
tòa:** Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 1093/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025; quyết định hoãn phiên tòa số 543/2025/QĐST-DS ngày 09/5/2025 giữa:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Quang N, sinh năm 1984.

Địa chỉ thường trú: 42, tổ D, khu phố D, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Đỗ Thị Hải L, sinh năm 1975.

Địa chỉ thường trú: 13/29, tổ C, khu phố D, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Đào Thị C, sinh năm 1979.

Địa chỉ liên hệ: I, N, khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Phan Hữu Q, sinh năm 1974 và bà Lê Thị Hoàng P, sinh năm 1976.

Địa chỉ thường trú: 112/14, khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở hiện tại: Quán P1, số F đường Đ, tổ I, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn bà C trình bày:

Ông N và bà L có mối quan hệ quen biết với bị đơn ông Q và bà P. Vào ngày 20/11/2017, ông N và bà L có cho ông Q và bà P vay tiền theo hợp đồng vay tiền ngày 20/11/2017. Theo hợp đồng vay thì ông N cho ông Q và bà P vay số tiền 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng; bà L cho ông Q và bà P vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Thời hạn cho vay là từ ngày 20/11/2017 đến ngày 20/5/2018; Tiền lãi hai bên thoả thuận là 2,5%/tháng, tiền lãi chậm trả bị phạt 50%/tháng, tiền lãi quá hạn là 5%/tháng.

Sau khi vay tiền cho tới nay ông Q và bà P mới trả được số tiền lãi 02 tháng là 27.000.000đ, trong đó trả tiền lãi 02 tháng cho bà L là số tiền 15.000.000đ và tiền lãi trả cho ông N là 12.000.000đ. Từ tháng 01 năm 2018 cho tới nay ông Q và bà P chưa trả được số tiền nợ gốc và lãi nào. Đã nhiều lần ông N và bà L yêu cầu ông Q và bà P trả tiền nhưng không trả.

Do tiền lãi hai bên thoả thuận vượt quá lãi suất quy định nên nguyên đơn thay đổi mức lãi suất theo quy định của pháp luật và số tiền lãi đã nhận 02 tháng vượt quá lãi suất quy định nên trừ vào số tiền nợ gốc.

Nay nguyên đơn ông N bà L khởi kiện yêu cầu.

Yêu cầu vợ chồng ông Q, bà P phải trả lại cho bà L số tiền gốc là 295.000.000vnd (hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) và trả cho ông N số tiền gốc là 236.000.000đ (hai trăm ba mươi sáu triệu đồng).

Buộc vợ chồng ông Q, bà P phải thanh toán cho bà L, ông N tiền lãi phát sinh tính từ ngày 20/01/2018 tạm tính đến 17/02/2025 (82 tháng 27 ngày). Do tiền lãi hai bên thoả thuận vượt quá lãi suất quy định nên nguyên đơn thay đổi mức lãi suất theo quy định của pháp luật và số tiền lãi đã nhận 02 tháng vượt quá lãi suất quy định nên trừ vào số tiền nợ gốc cụ thể như sau:

- Lãi của bà L:

Đối với số tiền lãi trong hạn được tính từ ngày 20/01/2018 đến 20/5/2018 trên số tiền nợ gốc chưa trả là 20%/năm tương ứng với 1,66%/tháng cụ thể: $295.000.000đ \times \text{lãi suất } 1.66\% \times 4 \text{ tháng} = 19.666.666đ$ (Mười chín triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L buộc bị đơn phải trả lãi quá hạn đối với nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ (ngày 21/5/2018) là 30%/năm (2,5%/tháng) kể từ ngày 21/5/2018 đến ngày xét xử là 82 tháng 27 ngày cụ thể là $295.000.000đ \times 2.5\% \times 82 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 611.387.499đ$ (sáu trăm mười một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

- Lãi của Ông nghị:

Lãi trong hạn tính từ ngày 20/01/2018 đến ngày 20/6/2018 là 5 tháng tính Đối với số tiền lãi trong hạn được tính từ ngày 20/01/2018 đến 20/5/2018 trên số tiền nợ gốc chưa trả là 20%/năm tương ứng với 1,66%/tháng cụ thể: $295.000.000đ \times \text{lãi suất } 1.66\% \times 4 \text{ tháng} = 19.666.666đ$ (Mười chín triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L buộc bị đơn phải trả lãi quá hạn đối với nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ

(ngày 21/5/2018) là 30%/năm (2,5%/tháng) kể từ ngày 21/5/2018 đến ngày xét xử là 82 tháng 27 ngày cụ thể là 295.000.000đ x 2.5% x 82 tháng 27 ngày = 611.387.499đ (sáu trăm mười một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi mà vợ chồng ông Q, bà P phải trả cho bà L là số tiền 926.054.165đ (chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi mà vợ chồng ông Q, bà P phải trả cho ông N là số tiền 740.843.332đ (bảy trăm bốn mươi triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi hai đồng).

- Tại bản tự khai và biên bản làm việc bị đơn bà P trình bày:

Ngày 20/11/2017, vợ chồng bà có vay tiền của ông N bà L. Theo hợp đồng vay thì vay của ông N số tiền 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng; vay của bà L số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Thời hạn cho vay là từ ngày 20/11/2017 đến ngày 20/5/2018; Tiền lãi hai bên thoả thuận là 2,5%/tháng, tiền lãi quá hạn là 5%/tháng.

Nay ông N, bà L khởi kiện yêu cầu trả tiền nợ gốc thì bà đồng ý, về lãi thì bà đồng ý nhưng xin giảm tiền lãi.

- Bị đơn ông Q vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có bản trình bày:

- *Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:* Về thẩm quyền giải quyết, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà giải quyết là đúng thẩm quyền; Về xác định tư cách tố tụng là đúng; Thời hạn giải quyết đúng quy định; Hồ sơ gửi viện kiểm sát đúng quy định; Thủ tục tố tụng đạt cho đương sự đúng quy định; Xác minh thu thập tài liệu chứng cứ đúng quy định. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, lời khai của các đương sự đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền cho nguyên đơn.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo địa chỉ đương sự cung cấp và biên bản xác minh tại Công an phường P thì bị đơn ông Q và bà P hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Tổ I, khu phố H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập

tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về thời hiệu: Do các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tiền nợ gốc: Theo giấy vay tiền ngày 20/11/2017 do nguyên đơn cung cấp thể hiện tổng số tiền vay là 540.000.000đ (năm trăm bốn mươi triệu đồng), người cho vay tiền là Trần Quang N và Đỗ Thị Hải L, bên vay tiền là Lê Thị Hoàng P, người làm chứng là Phan Hữu Q. Quá trình làm việc bà P xác định chữ viết và chữ ký do bà và ông Q viết và ký tên; bà P cũng thừa nhận có vay tiền của ông N số tiền 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng; vay của bà L số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Mặc dù ông Q trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến, theo hợp đồng người vay tiền là ông Q nhưng ông Q ký vào người làm chứng thể hiện ông biết và thừa nhận việc vay tiền của ông N và bà L. Ông Q không cung cấp bản trình bày ý kiến và cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh, thể hiện ông Q1 từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Như vậy, có căn cứ để xác định bà Lê Thị Hoàng P và ông Phan Hữu Q có vay tiền của ông Trần Quang N số tiền 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng; vay của bà Đỗ Thị Hải L số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

[2.2] Về tiền lãi:

[2.2.1] Theo nội dung giấy vay tiền hai bên thỏa thuận tiền lãi là 2,5%/tháng, lãi quá hạn là 5%/tháng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.... Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.*”. Như vậy, việc các đương sự thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng x 12 tháng = 30%/năm là vượt quá lãi suất được quy định 20%/năm nên lãi suất vượt quá không có hiệu lực; lãi quá hạn là 5%/tháng x 12 tháng = 60%/năm là vượt quá quy định 30%/năm nên lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Do nguyên đơn yêu cầu điều chỉnh tiền lãi đúng quy định của pháp luật và số tiền lãi đã nhận 02 tháng vượt quá lãi suất quy định nên trừ vào số tiền nợ gốc là có căn cứ chấp nhận.

[2.2.2] Về lãi của bà L được tính như sau:

[2.2.2.1] Về tiền lãi trong hạn:

Từ ngày vay 20/11/2017 đến ngày 20/01/2018, bà P và ông Q đã trả được cho bà L số tiền lãi theo thỏa thuận là 2,5%/tháng là số tiền 15.000.000đ. Lãi suất thỏa thuận vượt quá mức quy định nên được tính cụ thể như sau 300.000.000đ x 20%/năm (1,66%/tháng) x 2 tháng = 10.000.000đ. Do số tiền lãi đã nhận vượt quá

lãi suất quy định là số tiền 5.000.000đ được trừ vào số tiền nợ gốc cụ thể $300.000.000đ - 5.000.000đ = 295.000.000đ$.

Đối với số tiền lãi trong hạn được tính từ ngày 20/01/2018 đến 20/5/2018 trên số tiền nợ gốc chưa trả là 20%/năm (1,66%/tháng) cụ thể: $295.000.000đ \times$ lãi suất 1,66%/tháng $\times$ 4 tháng = 19.666.666đ (Mười chín triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

[2.2.2.2] Về tiền lãi quá hạn:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L buộc bị đơn phải trả lãi quá hạn đối với nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ (ngày 21/5/2018) là 30%/năm (2,5%/tháng) kể từ ngày 21/5/2018 đến ngày xét xử là 82 tháng 27 ngày cụ thể là $295.000.000đ \times 2,5\%/tháng \times 82$ tháng 27 ngày = 611.387.499đ (sáu trăm mười một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

[2.2.3] Về lãi của ông N được tính như sau:

[2.2.3.1] Về tiền lãi trong hạn:

Từ ngày vay 20/11/2017 đến ngày 20/01/2018, bà P và ông Q đã trả được cho ông N số tiền lãi theo thỏa thuận là 2,5%/tháng là số tiền 12.000.000đ. Lãi suất thỏa thuận vượt quá mức quy định nên được tính cụ thể như sau $240.000.000đ \times 20\%/năm$ (1,66%/tháng) $\times$ 2 tháng = 08.000.000đ. Do số tiền lãi đã nhận vượt quá lãi suất quy định là số tiền 4.000.000đ được trừ vào số tiền nợ gốc cụ thể $240.000.000đ - 4.000.000đ = 236.000.000đ$.

Đối với số tiền lãi trong hạn được tính từ ngày 20/01/2018 đến 20/5/2018 trên số tiền nợ gốc chưa trả là 20%/năm (1,66%/tháng) cụ thể: $236.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 4$ tháng = 15.733.333đ (mười lăm triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

[2.2.3.2] Về tiền lãi quá hạn:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N buộc bị đơn phải trả lãi quá hạn đối với nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ (ngày 21/5/2018) là 30%/năm (2,5%/tháng) kể từ ngày 21/5/2018 đến ngày xét xử là 82 tháng 27 ngày cụ thể là $236.000.000đ \times 2,5\%/tháng \times 82$ tháng 27 ngày = 489.109.999đ (bốn trăm tám mươi chín triệu, một trăm linh chín nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng).

[2.2.4] Căn cứ quy định tại Điều 468, 470 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết 01/2019/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền nợ gốc chưa trả là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Buộc bị đơn ông Q và bà P phải trả cho bà L số tiền lãi trong hạn là 19.666.666đ và số tiền lãi quá hạn là 611.387.499đ. Tổng số tiền lãi là 631.054.165đ.

Buộc bị đơn ông Q và bà P phải trả cho ông N số tiền lãi trong hạn là 15.733.333đ và số tiền lãi quá hạn là 489.109.999đ. Tổng số tiền lãi là 504.843.332đ

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà [Đỗ Thị Hải L](#) yêu cầu Tòa án buộc ông [Phan Hữu Q](#) và bà [Lê Thị Hoàng P](#) phải có nghĩa vụ trả cho bà [L](#) nợ gốc là 295.000.000đ (hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng), lãi trong hạn là 19.666.666đ và số tiền lãi quá hạn là 611.387.499đ; tổng số tiền 926.054.165đ (chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng) là có cơ sở để chấp nhận.

Ông [Trần Quang N](#) yêu cầu Tòa án buộc ông [Phan Hữu Q](#) và bà [Lê Thị Hoàng P](#) phải có nghĩa vụ trả cho bà [L](#) nợ gốc là 236.000.000đ (hai trăm ba mươi sáu triệu đồng), lãi trong hạn là 15.733.333đ (mười lăm triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng) và số tiền lãi quá hạn là 489.109.999đ (bốn trăm tám mươi chín triệu, một trăm linh chín nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng); tổng số tiền 740.843.332đ (bảy trăm bốn mươi triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi hai đồng) có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Do yêu cầu của bà [Đỗ Thị Hải L](#) được chấp nhận nên ông [Phan Hữu Q](#) và bà [Lê Thị Hoàng P](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền 39.781.624đ (ba mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi một nghìn, sáu trăm hai mươi bốn đồng)

[4.2] Do yêu cầu của ông [Trần Quang N](#) được chấp nhận nên ông [Phan Hữu Q](#) và bà [Lê Thị Hoàng P](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền 33.633.732đ (ba mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi hai đồng).

[4.3] Ông [Q](#) và bà [P](#) phải chịu tổng số tiền án phí là 73.415.356 (bảy mươi ba triệu, bốn trăm mười lăm nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng).

[4.4] Hoàn trả cho nguyên đơn ông [N](#), bà [L](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Xét quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 227; 269; 271; 273; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 278; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Đỗ Thị Hải L](#) về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa bà [Đỗ Thị Hải L](#) với ông [Phan Hữu Q](#) và bà [Lê Thị Hoàng P](#).

[T](#) buộc ông [Phan Hữu Q](#) và bà [Lê Thị Hoàng P](#) phải có nghĩa vụ trả cho bà [Đỗ Thị Hải L](#) số tiền là 926.054.165đ (chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng). Trong đó nợ gốc là 295.000.000đ (hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi trong hạn là 19.666.666đ (Mười chín triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng) và tiền lãi quá hạn là 611.387.499đ (sáu trăm mười một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông [Trần Quang N](#) về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa ông [Trần Quang N](#) với ông [Phan Hữu Q](#) và bà [Lê Thị Hoàng P](#).

T buộc ông [Phan Hữu Q](#) và bà [Lê Thị Hoàng P](#) phải có nghĩa vụ trả cho ông [Trần Quang N](#) số tiền là 740.843.332đ (bảy trăm bốn mươi triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi hai đồng). Trong đó nợ gốc là 236.000.000đ (hai trăm ba mươi sáu triệu đồng) và lãi trong hạn là 15.733.333đ (mười lăm triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng) và số tiền lãi quá hạn là 489.109.999đ (bốn trăm tám mươi chín triệu, một trăm linh chín nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

3. Về án phí:

Ông [Phan Hữu Q](#) và bà [Lê Thị Hoàng P](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền 73.415.356 (bảy mươi ba triệu, bốn trăm mười lăm nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng).

Hoàn trả cho ông [Trần Quang N](#) và bà [Đỗ Thị Hải L](#) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 44.856.250đ (bốn mươi bốn triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004788 ngày 15/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

4. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
THẨM

- VKSND TP. Biên Hoà;

TÒA

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- THADS TP. Biên Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Mạnh T